FireAnt

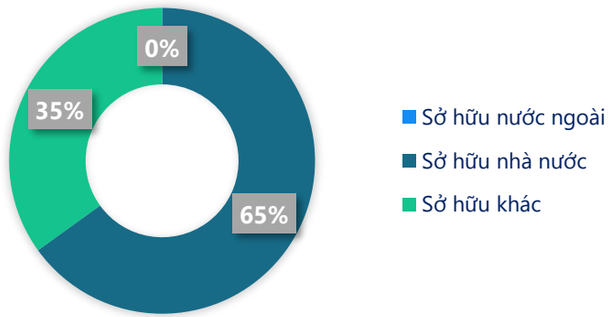
CTCP Gang thép Thái Nguyên (UPCOM: TIS)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

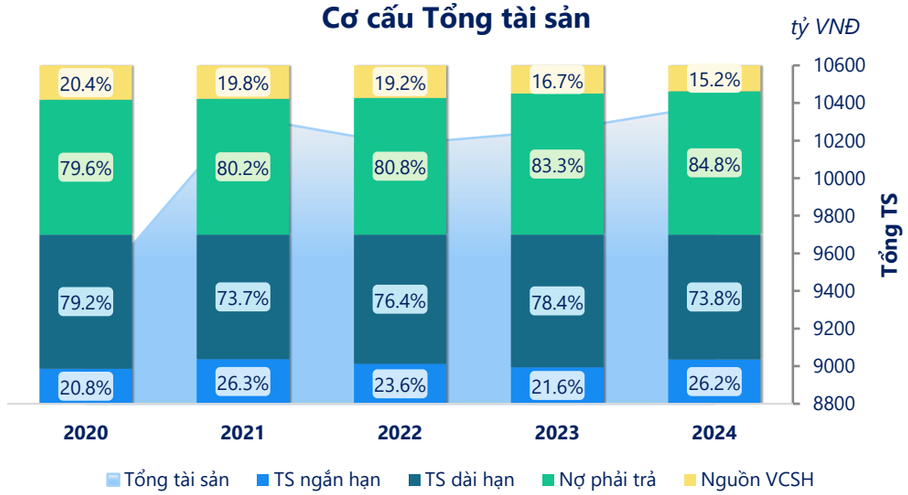
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	6,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	7,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,100
SL cổ phiếu LH	183,988,900
KLGD BQ 20 phiên (CP)	238,030
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	1,582
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,122
P/E	-208.1
EPS	-29

	YTD	1T	3T	6T
TIS		-3.2%	-16.4%	-3.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



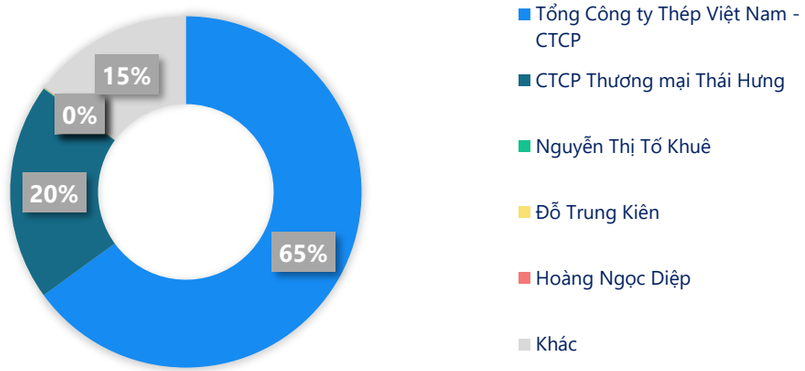
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **TIS** năm 2024 tăng trưởng **1.35%** so với năm trước, đạt **10,390** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 73.8%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 84.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông



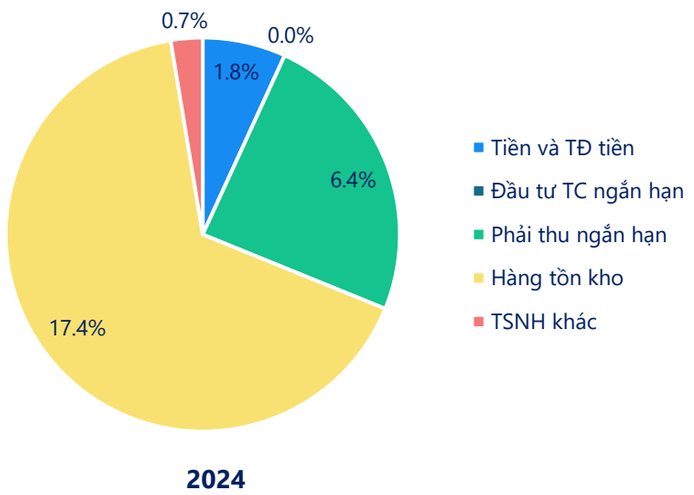
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **65.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 35.0% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.05%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP** sở hữu **65.0%**, lớn thứ 2 là CTCP Thương mại Thái Hưng nắm giữ 20.0% và đứng thứ 3 là Nguyễn Thị Tố Khuê nắm giữ 0.06%.

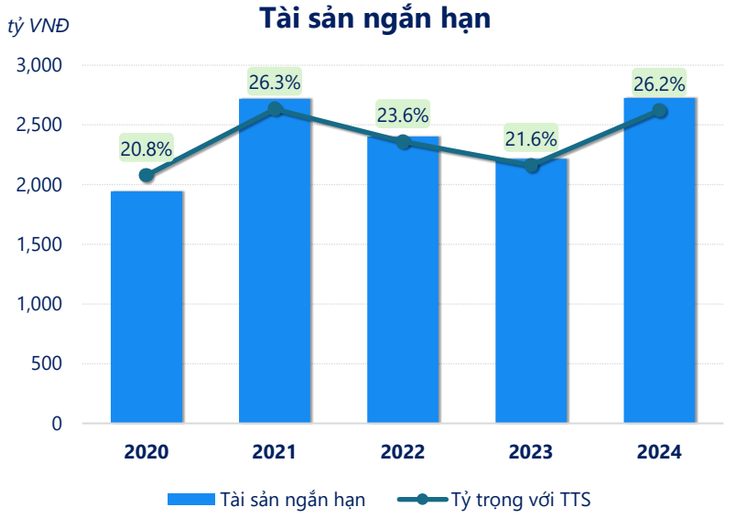
Powered by Infographic

CTCP Gang thép Thái Nguyên (UPCOM: TIS)

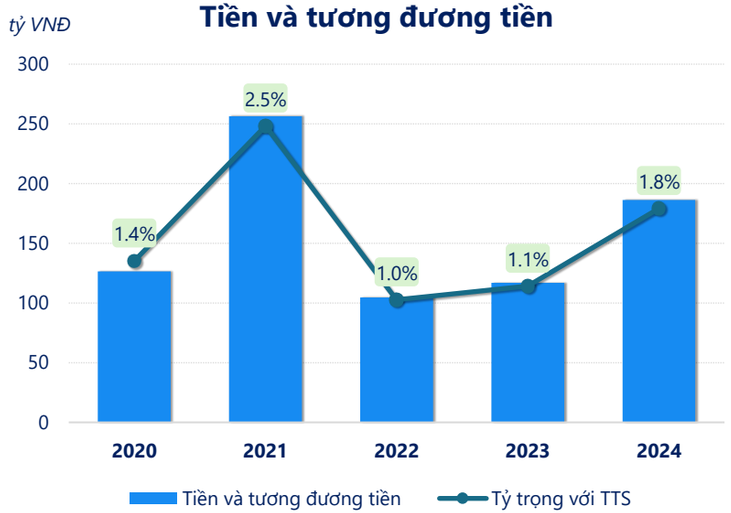
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



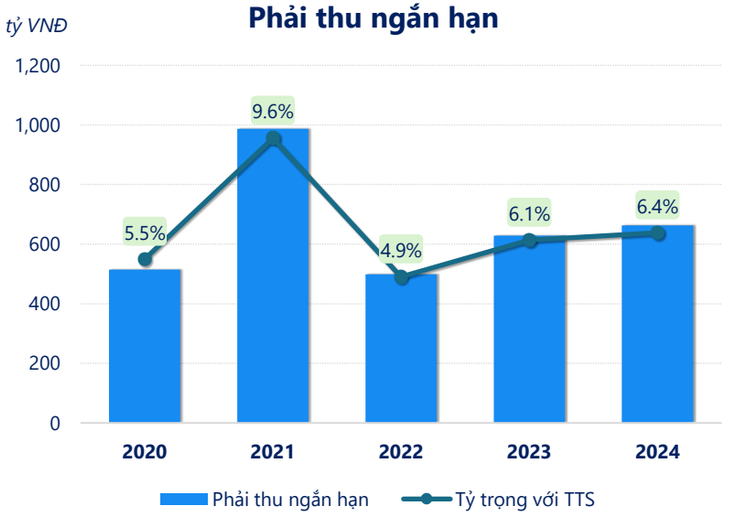
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của TIS đạt **2,725** tỷ đồng, tăng trưởng **23.0%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **26.2%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **17.4%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 6.38% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

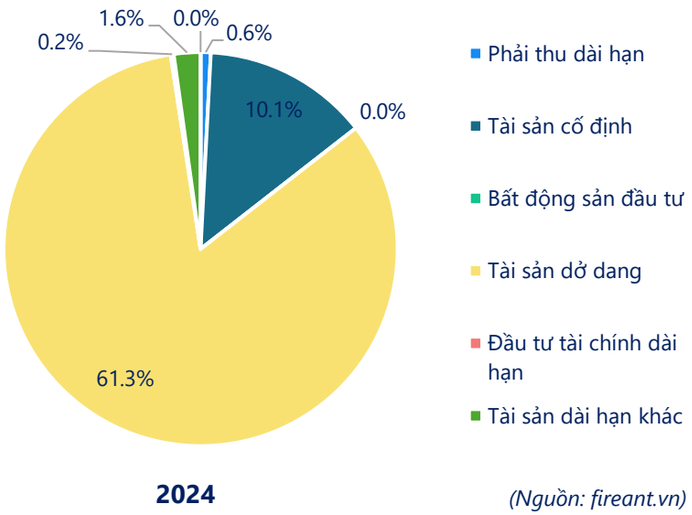


Hàng tồn kho



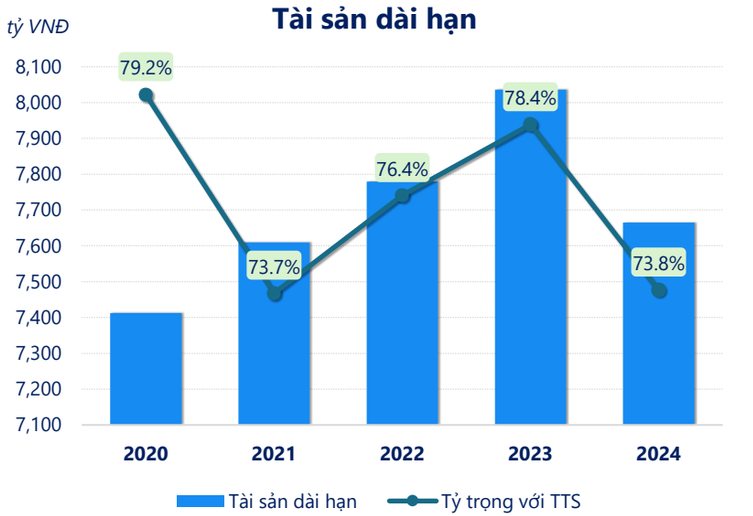
CTCP Gang thép Thái Nguyên (UPCOM: TIS)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



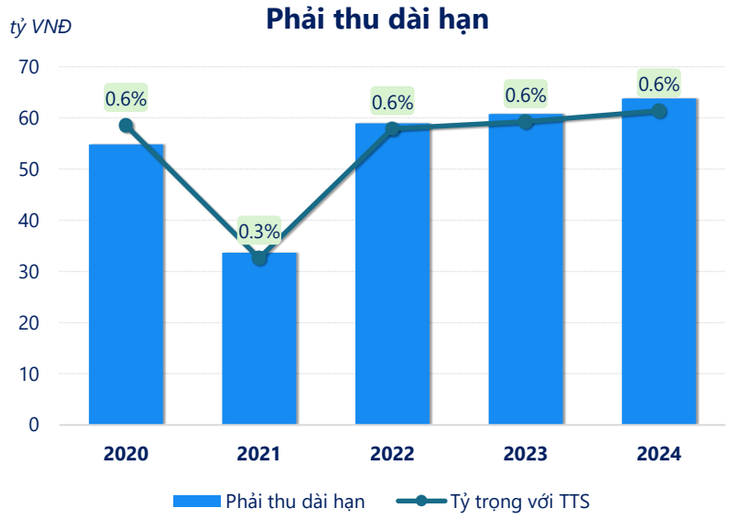
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

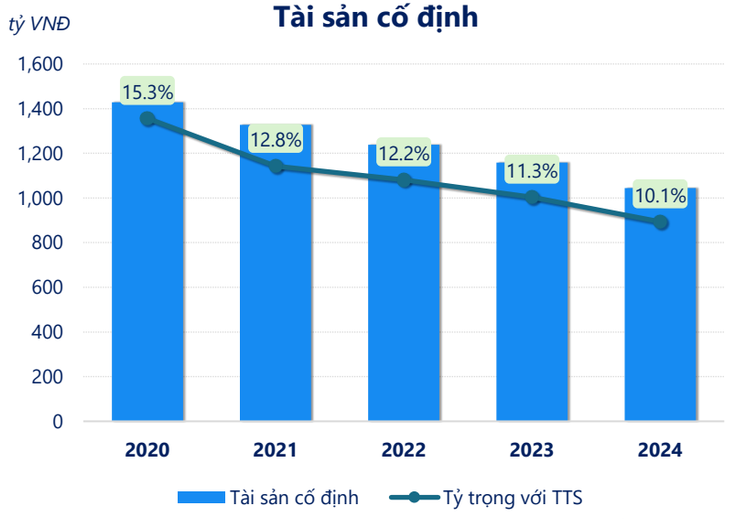


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **7,665** tỷ đồng giảm **4.62%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **73.8%**. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **61.3%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 10.1%.

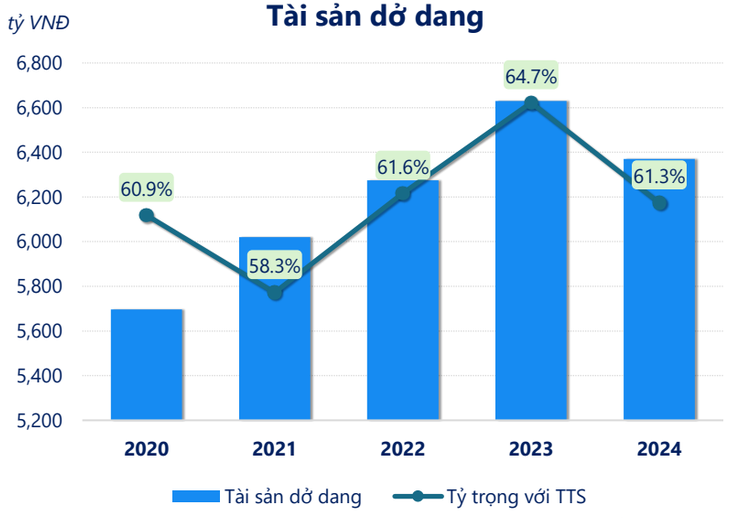
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

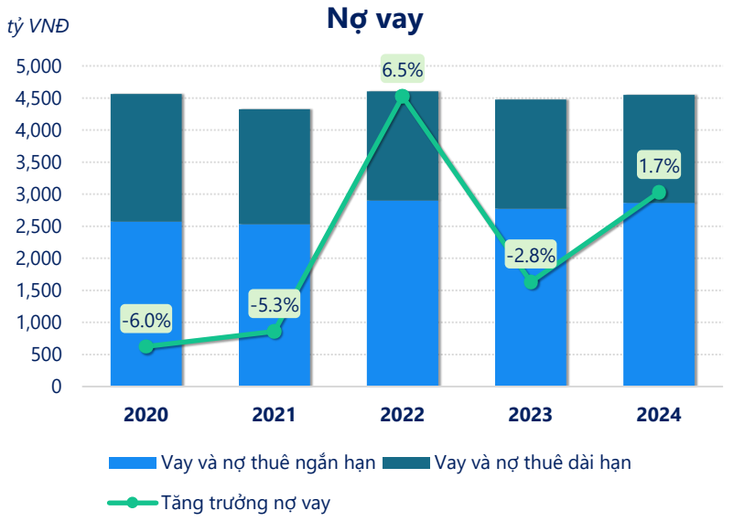
Tài sản dở dang



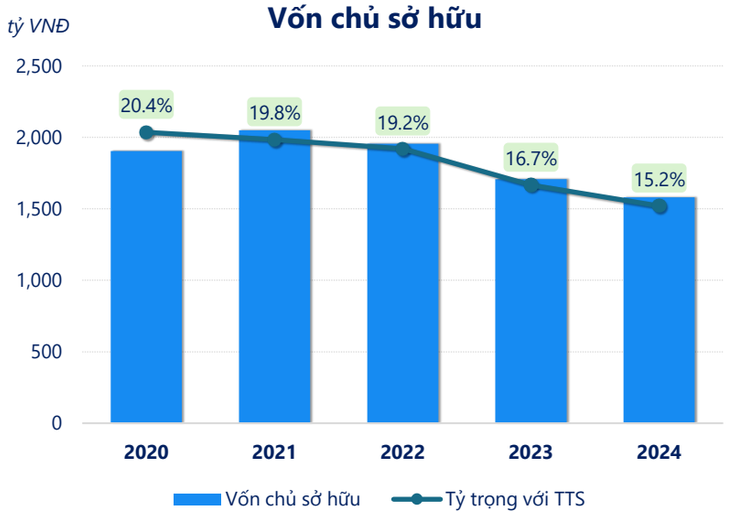
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Gang thép Thái Nguyên (UPCOM: TIS)

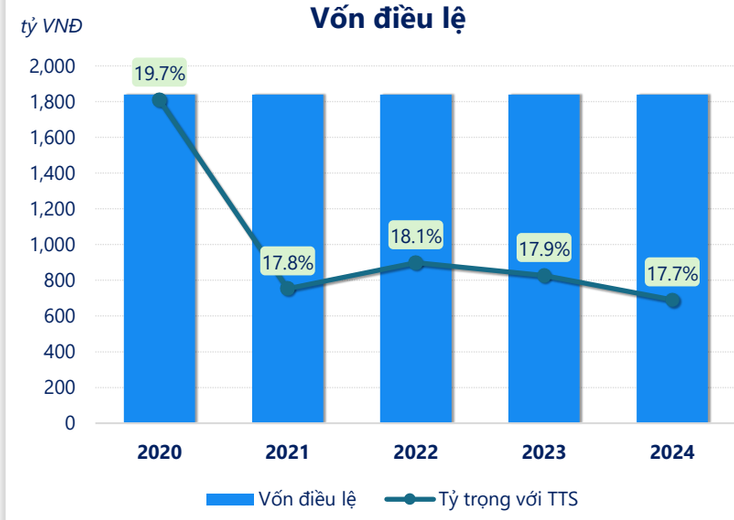
Nợ vay



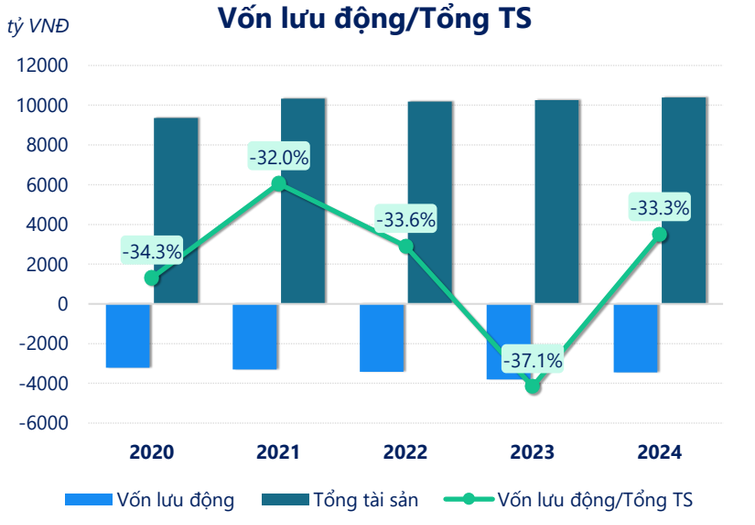
Vốn chủ sở hữu



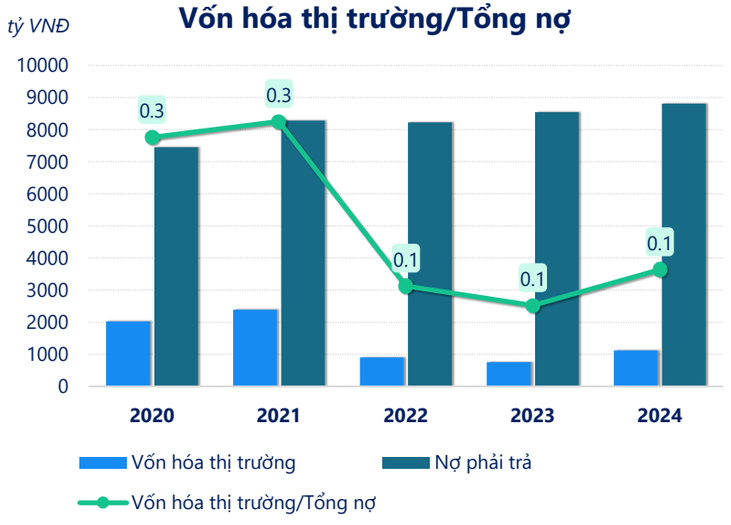
Vốn điều lệ



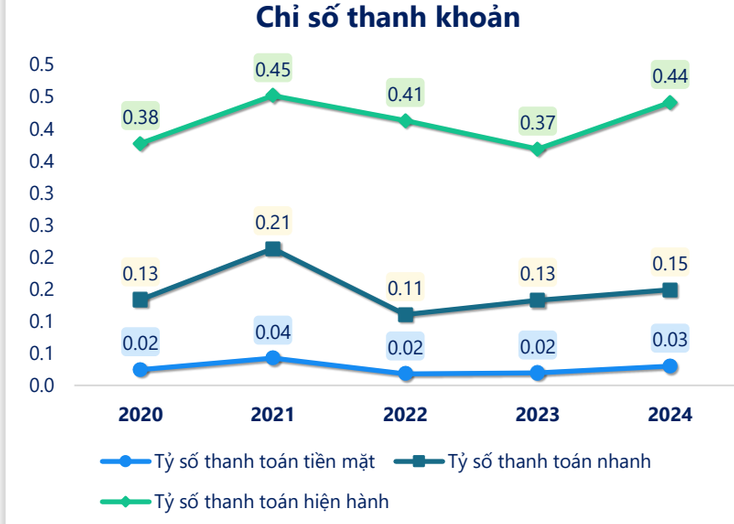
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Gang thép Thái Nguyên (UPCOM: TIS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**10,389**	**10,252**	**1.3%**
Tài sản ngắn hạn	2,720	2,216	22.7%
Tiền và tương đương tiền	186	117	59.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	663	629	5.4%
Hàng tồn kho	1,805	1,417	27.4%
Tài sản ngắn hạn khác	65.7	52.9	24.2%
Tài sản dài hạn	**7,669**	**8,036**	**-4.6%**
Phải thu dài hạn	63.8	60.8	5.0%
Tài sản cố định	1,045	1,158	-9.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	6,370	6,630	-3.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	19.3	19.3	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**171**	**168**	**1.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	8,806	8,545	3.1%
Nợ ngắn hạn	**6,176**	**6,018**	**2.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,866	2,774	3.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,074	611	75.8%
Nợ dài hạn	2,630	2,527	4.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,684	1,701	-1.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,582**	**1,708**	**-7.3%**
Vốn chủ sở hữu	**1,582**	**1,708**	**-7.3%**
Vốn điều lệ	1,840	1,840	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**9,566**	**12,857**	**11,699**	**9,531**	**10,601**
Giá vốn hàng bán	9,079	12,075	11,286	9,358	10,261
Lợi nhuận gộp	**487**	**782**	**413**	**173**	**341**
Doanh thu HĐTC	8.85	17.0	26.2	31.0	19.3
Chi phí TC	155	118	145	173	141
Chi phí lãi vay	**155**	**116**	**134**	**169**	**140**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	57.8	59.6	55.0	53.7	51.0
Chi phí QLDN	249	448	232	169	230
LN thuần từ HĐKD	**33.6**	**174**	**7.03**	**-193**	**-62.1**
Lợi nhuận khác	1.41	-17.4	-0.29	19.5	66.3
LN trước thuế	**35.0**	**157**	**6.74**	**-173**	**4.22**
Lợi nhuận sau thuế	**18.3**	**122**	**-8.90**	**-176**	**-7.67**
LNST của CĐ cty mẹ	**16.5**	**122**	**-9.07**	**-177**	**-8.38**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	330	398	-342	213	81.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.09	-49.5	-31.7	-27.8	-21.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-289	-218	221	-172	0.86
Tiền đầu kỳ	91.9	127	256	105	117
Lưu chuyển tiền thuần	**34.7**	**130**	**-152**	**12.4**	**60.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	127	256	105	117	178

Powered by Infographic